



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 2011/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 2 năm 2026 cho Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - Công ty nhiệt điện Cao Ngạn -TKV, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ2
5	Loại mẫu	Khí thải
6	Ký hiệu mẫu	KTOK-292.Đ2-1
7	Vị trí mẫu	Tại ống khói lò hơi
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'54,4" Vĩ độ: 21o36'46,8"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo MCRC-SOP-KT.49(PQT); US EPA method 1+5; US EPA method 29
10	Ngày lấy mẫu	22/05/2026
11	Ngày phân tích	23/5/2026 đến 30/5/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,8$, $K_v=0,6$)	QCVN 22:2009/BTNMT (cột B, $K_p=1$, $K_v=0,6$)
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /phút	12646	-	-
2	Nhiệt độ	MCRC-SOP-KT.49(PQT)	°C	147,1	-	-
3	Vận tốc	US EPA method 2	m/s	21,9	-	-
4	O ₂	MCRC-SOP-KT.49(PQT)	%	5,41	-	-
5	CO	MCRC-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	141,27	480	-
6	NO _x	MCRC-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	100,22	-	390
7	SO ₂	MCRC-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	106,38	-	300
8	Hg	US EPA 29	mg/Nm ³	<0,005	-	-
9	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	<20	-	120

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thúy



Phạm Văn Đức

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- MCRC-SOP-KT: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số $K_p=0,8$; $K_v=0,6$)
- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (Giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số $K_p=1$; $K_v=0,6$)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 2014/2026 IQTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 2 năm 2026 cho Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - Công ty nhiệt điện Cao Ngạn -TKV, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ2
5	Loại mẫu	Nước thải
6	Ký hiệu mẫu	NT-292.Đ2-1
7	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải số 1
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'53,4" Vĩ độ: 21o36'50,1"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	22/05/2026
11	Ngày phân tích	23/5/2026 đến 30/5/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (K _a =1; K _f =1,1)	
					A	B
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,6	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	8	6-9	5,5-9
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2	33	55
4	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15	82,5	165
5	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<10	55	110
6	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0063	0,055	0,11
7	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0038	0,11	0,55
8	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001	0,055	0,11
9	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01	0,055	0,11
10	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	2,2	2,2
11	Hg	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,0055	0,011
12	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,01	3,3	3,3
13	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,062	0,55	1,1
14	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,155	1,1	5,5
15	S ²⁻	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	mg/L	<0,05	0,22	0,55
16	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5,5	11
17	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	10,64	22	44
18	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,2	4,4	6,6
19	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<2,5	5,5	11
20	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<1	1,1	2,2
21	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	KPH	3000	5000

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thủy

Phạm Văn Đức

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số K_a; K_f)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 2015/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 2 năm 2026 cho Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - Công ty nhiệt điện Cao Ngạn -TKV, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ2
5	Loại mẫu	Nước thải
6	Ký hiệu mẫu	NT-292.Đ2-2
7	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải số 2
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'57,4" Vĩ độ: 21o36'48,4"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	22/05/2026
11	Ngày phân tích	23/5/2026 đến 30/5/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (K _q =1; K _f =1,1)	
					A	B
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	33,8	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,9	6-9	5,5-9
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2	33	55
4	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15	82,5	165
5	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<10	55	110
6	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0113	0,055	0,11
7	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0089	0,11	0,55
8	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001	0,055	0,11
9	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01	0,055	0,11
10	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0072	2,2	2,2
11	Hg	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,0055	0,011
12	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,034	3,3	3,3
13	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,055	0,55	1,1
14	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,197	1,1	5,5
15	S ²⁻	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	mg/L	<0,05	0,22	0,55
16	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5,5	11
17	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	8,96	22	44
18	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,5	4,4	6,6
19	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<2,5	5,5	11
20	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<1	1,1	2,2
21	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	3500	3000	5000

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trịnh Đức Cường

PHỤ TRÁCH QA/QC

Phạm Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đức

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số K_q; K_f)